

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HÙNG DUNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HÙNG DUNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301107624

**3. Ngày thành lập:** 04/11/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Đa Hội, Phường Châu Khê, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0368563939

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                 | 4662(Chính) |
| 2.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                   | 4669        |
| 3.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                            | 2410        |
| 4.  | Đúc sắt, thép                                                                       | 2431        |
| 5.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                        | 4661        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                     | 4659        |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                        | 2592        |
| 8.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                    | 2591        |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                         | 2599        |
| 10. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | 4931        |
| 11. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                    | 4932        |
| 12. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                      | 4933        |
| 13. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                         | 5210        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                            | 5221        |
| 15. | Bốc xếp hàng hóa                                                                    | 5224        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                 | 5229        |
| 17. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển      | 7730        |
| 18. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                  | 4530        |
| 19. | Phá dỡ                                                                              | 4311        |
| 20. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                      | 4330        |

Thời gian đăng từ ngày 04/11/2019 đến ngày 04/12/2019

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                    | 4312 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                       | 4329 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                              | 4663 |
| 25. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                       | 3811 |
| 26. | Tái chế phế liệu                                                                                     | 3830 |
| 27. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                | 6810 |
| 28. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                    | 6820 |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ                                                                               | 7710 |
| 30. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                           | 3312 |
| 31. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                              | 3320 |
| 32. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                  | 4390 |
| 33. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                         | 2220 |
| 35. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                  | 4511 |
| 36. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                          | 4512 |
| 37. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                            | 5510 |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                     | 5610 |
| 39. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                             | 5621 |
| 40. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                 | 5629 |
| 41. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                              | 5630 |
| 42. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                              | 9329 |
| 43. | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101 |
| 44. | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102 |
| 45. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211 |
| 46. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                         | 4212 |
| 47. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221 |
| 48. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222 |
| 49. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223 |
| 50. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229 |
| 51. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291 |
| 52. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292 |
| 53. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293 |
| 54. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299 |
| 55. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                             | 4773 |
| 56. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                          | 2593 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                          | 1610 |
| 58. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                       | 1621 |
| 59. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                 | 1622 |
| 60. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                 | 1623 |
| 61. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                | 1629 |
| 62. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 63. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                  | 4620 |
| 64. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649 |
| 65. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 66. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3812 |
| 67. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                          | 2511 |
| 68. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 69. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                       | 4541 |
| 70. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                   | 4543 |
| 71. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                      | 4610 |
| 72. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                          | 4631 |
| 73. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632 |
| 74. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633 |
| 75. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                   | 4634 |
| 76. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641 |
| 77. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 78. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690 |
| 79. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719 |
| 80. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 81. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 82. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 83. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 84. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4774 |
| 85. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                 | 4791 |
| 86. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                            | 4799 |
| 87. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022 |

|     |                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------|------|
| 88. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ    | 5225 |
| 89. | Cơ sở lưu trú khác                                         | 5590 |
| 90. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                     | 3311 |
| 91. | Sửa chữa thiết bị điện                                     | 3314 |
| 92. | Sửa chữa thiết bị khác                                     | 3319 |
| 93. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                            | 0810 |
| 94. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                         | 7830 |
| 95. | Cung ứng lao động tạm thời                                 | 7820 |
| 96. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại | 2512 |
| 97. | Đúc kim loại màu                                           | 2432 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ LÝ    | Khu phố Đa Hội, Phường Châu Khê, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam              | 2.000.000.000         | 10,000    | 125777003                                                                                                                                         |         |
| 2   | TRẦN ĐỨC HÙNG  | Khu phố Đa Hội, Phường Châu Khê, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam              | 2.000.000.000         | 10,000    | 125142433                                                                                                                                         |         |
| 3   | TRẦN THỊ DUNG  | Khu phố Đa Hội, Phường Châu Khê, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam              | 16.000.000.000        | 80,000    | 125325095                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN THỊ DUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/08/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 125325095

Ngày cấp: 16/04/2015

Nơi cấp: Công an Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu phố Đa Hội, Phường Châu Khê, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Đa Hội, Phường Châu Khê, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh